

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-81
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-81
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	82-89
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	90-92
Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài	93-96

## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 26/05/2022
		Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 25/05/2022
Ông Lê Song Lai	Thành viên	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 26/05/2022
Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT ngày 26/05/2022
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên	
Ông Phạm Công Thảo	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên



## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hơn nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Song Lai  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Số: 300323.017/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 81, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán theo quy định nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm:

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 41, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" (sau đây gọi tắt là "Dự án") được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến:

- Giá trị các khoản mục có liên quan đến Dự án được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án (trình bày tại thuyết minh số 10) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
- Và, tổn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (sau đây gọi tắt là "VTM") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 196,24 tỷ VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 351,8 tỷ VND. Giấy phép khai thác của VTM tại mỏ Quý Sa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Bên cạnh đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, VTM đang ghi nhận giá trị hàng tồn kho phát hiện thiếu qua kiểm kê với số tiền 225,52 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 225,52 tỷ VND) và giá trị hàng tồn kho phát hiện thừa qua kiểm kê số tiền là 59,55 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 59,55 tỷ VND). Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của VTM. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị của khoản đầu tư vào VTM và ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giá gốc của khoản đầu tư và giá trị dự phòng vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 3,16 tỷ VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 10,73 tỷ VND. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng hoạt động chờ quyết định của Chính phủ để xem xét chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

4. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 39, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được những điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

5. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 42 (mục 7), Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ tại khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên với tổng số tiền 65,26 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính theo số tiền được phê duyệt do chưa xác định được số tiền phải điều chỉnh tương ứng cho từng khu vực. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" và các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 3.415,91 tỷ VND, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 2.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của TISCO. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc TISCO liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số 2.3.

2. Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn và bảo lãnh được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 40.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>10.129.118.163.956</b>	<b>13.382.584.638.339</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.487.755.903.931	2.155.628.756.810
111	1. Tiền		514.955.903.931	706.228.756.810
112	2. Các khoản tương đương tiền		972.800.000.000	1.449.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.035.404.706.849	798.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.035.404.706.849	798.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.501.380.568.313	2.787.144.022.910
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.721.751.623.699	2.973.008.370.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.546.248.221	50.707.139.181
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	335.566.488.477	383.577.680.460
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(610.483.792.084)	(620.149.167.273)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.714.395.723.215	6.920.033.542.365
141	1. Hàng tồn kho		4.870.791.441.275	7.006.386.564.034
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(156.395.718.060)	(86.353.021.669)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		390.181.261.648	721.478.316.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	88.738.380.880	101.982.626.004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		266.928.967.971	588.083.765.022
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	34.513.912.797	31.411.925.228
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.110.280.178.342</b>	<b>14.030.662.754.113</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		61.098.035.221	90.129.403.082
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	23.046.613.341
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	40.051.421.880	67.082.789.741
220	II. Tài sản cố định		2.957.493.892.627	3.337.607.095.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.129.070.007.166	2.492.245.044.714
222	- Nguyên giá		12.275.264.992.941	12.215.289.889.709
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.146.194.985.775)	(9.723.044.844.995)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	8.835.247.151
225	- Nguyên giá		-	9.766.026.837
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(930.779.686)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	828.423.885.461	836.526.803.767
228	- Nguyên giá		963.700.804.401	955.015.271.571
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.276.918.940)	(118.488.467.804)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	84.736.083.229	90.788.627.763
231	- Nguyên giá		192.269.450.832	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.533.367.603)	(103.765.936.340)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.319.583.342.249	6.056.676.313.897
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		39.558.770.500	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.280.024.571.749	6.030.650.991.624
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.289.620.792.589	4.025.205.606.537
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.863.889.684.036	3.575.912.224.677
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		452.589.234.494	452.689.234.494
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(62.370.118.849)	(71.827.045.542)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	33.919.200.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		397.748.032.427	430.255.707.202
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	394.483.523.392	424.697.352.231
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	3.264.509.035	5.558.354.971
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>23.239.398.342.298</b>	<b>27.413.247.392.452</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.347.870.186.892</b>	<b>16.525.680.347.795</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.301.636.353.069</b>	<b>13.348.512.455.654</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	953.199.973.455	2.684.513.167.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	25.263.967.629	27.799.362.938
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	260.844.632.632	482.450.109.905
314	4. Phải trả người lao động		323.022.809.955	481.176.462.048
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.908.081.384.383	1.664.592.294.160
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.750.085.428	4.767.513.414
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	568.560.371.694	968.450.521.075
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	6.132.520.934.370	6.901.854.895.619
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	24.923.058.080	56.872.768.943
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		97.469.135.443	76.035.360.064
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.046.233.833.823</b>	<b>3.177.167.892.141</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	276.945.474.444	275.879.868.810
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	19	361.578.165.611	253.511.546.978
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	626.148.198.962	625.093.677.354
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.709.272.184.020	1.803.665.312.977
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	5.395.673.623	4.580.500.975
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	66.894.137.163	214.436.985.047
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.891.528.155.406</b>	<b>10.887.567.044.657</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>9.891.528.155.406</b>	<b>10.887.567.044.657</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		143.398.712.556	42.909.754.663
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(803.624.369.177)	(836.498.314.653)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(134.671.254.957)	(79.216.019.097)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		116.907.025.646	104.130.222.099
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.563.403.579.538	3.551.030.885.232
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		3.334.592.201.867	2.823.359.637.218
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(771.188.622.329)	727.671.248.014
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.226.104.386.571	1.324.200.441.185
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>23.239.398.342.298</b>	<b>27.413.247.392.452</b>



Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Việt Liêm  
Kế toán trưởng



Lê Song Lai  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	38.703.295.376.336	40.857.130.708.969
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	211.139.729.560	284.932.405.211
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.492.155.646.776	40.572.198.303.758
11	4. Giá vốn hàng bán	27	37.765.574.514.005	38.397.344.754.500
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		726.581.132.771	2.174.853.549.258
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	664.318.998.060	442.202.861.501
22	7. Chi phí tài chính	29	476.987.877.998	300.109.473.155
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		340.949.722.888	251.992.876.497
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(696.176.809.251)	168.686.055.912
25	9. Chi phí bán hàng	30	298.979.810.352	302.417.492.948
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	673.538.161.857	1.141.525.050.454
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(754.782.528.627)	1.041.690.450.114
31	12. Thu nhập khác	32	69.180.415.396	55.579.966.145
32	13. Chi phí khác	33	37.491.227.994	45.671.907.741
40	14. Lợi nhuận khác		31.689.187.402	9.908.058.404
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(723.093.341.225)	1.051.598.508.518
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	34.153.345.517	177.730.638.389
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.c	3.109.018.584	(3.865.079.569)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(760.355.705.326)	877.732.949.698
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(771.188.622.329)	727.671.248.014
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		10.832.917.002	150.061.701.684
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(1.137)	1.073

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Nguyễn Việt Liêm  
Kế toán trưởng



Lê Song Lai  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(723.093.341.225)	1.051.598.508.518
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		477.339.403.012	517.080.966.115
03	- Các khoản dự phòng		(128.572.164.238)	348.698.998.603
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.297.531.607	2.071.642.080
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		168.766.506.140	(515.692.359.169)
06	- Chi phí lãi vay		340.949.722.888	251.992.876.497
07	- Các khoản điều chỉnh khác		283.471.360	(12.384.179.596)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.971.129.544	1.643.366.453.048
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		652.137.796.489	(1.286.479.681.732)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.122.061.674.532	(3.212.536.859.627)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.516.013.810.906)	1.874.073.256.818
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		50.861.761.149	133.762.691.133
14	- Tiền lãi vay đã trả		(335.694.598.617)	(251.698.499.442)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.111.248.084)	(213.862.059.566)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.834.669.090	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.206.259.937)	(51.643.193.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.841.113.260	(1.365.017.893.242)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.733.641.291)	(102.695.242.137)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.903.710.770	3.966.658.737
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.181.885.506.849)	(1.217.519.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.977.700.000.000	1.092.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(33.317.453.200)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.445.233.804	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		511.118.992.272	346.399.050.746
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		256.548.788.706	89.633.814.146
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.031.768.658.322	28.418.897.316.510
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.961.321.066.264)	(26.475.867.566.869)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.670.398.414)	(5.193.562.093)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(69.973.833.458)	(46.627.856.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.003.196.639.814)	1.891.208.331.288



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(667.806.737.848)	615.824.252.192
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.155.628.756.810	1.540.075.003.118
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(66.115.031)	(270.498.500)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.487.755.903.931</u>	<u>2.155.628.756.810</u>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Nguyễn Việt Liêm  
Kế toán trưởng



Lê Song Lai  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.780.000.000.000 VND; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 6.079 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 6.321 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong giai đoạn cuối năm 2022, thị trường tiêu thụ thép gặp nhiều khó khăn, sản lượng và giá bán giảm trong khi chi phí đầu vào điều chỉnh không tương ứng dẫn đến tỷ lệ lãi gộp giai đoạn cuối năm giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Do vậy, kết quả kinh doanh các đơn vị thành viên của Tổng Công ty năm nay sụt giảm so với năm trước, từ đó, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL <sup>(1)</sup>	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam <sup>(2)</sup>	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên <sup>(3)</sup>	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

(1): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(2): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết xem thuyết minh số 04.



**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:**

(3): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa có văn bản phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt (các vấn đề liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 39).



Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (các vấn đề liên quan đến dự án xem thuyết minh số 41).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của TISCO, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nợ phải trả ngắn hạn của TISCO vượt quá tài sản ngắn hạn 3.415,91 tỷ VND, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của TISCO được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm



### **2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm

### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2021 được ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



## **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.413.078.034	4.506.323.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	507.542.825.897	701.722.433.214
Các khoản tương đương tiền	972.800.000.000	1.449.400.000.000
	<u>1.487.755.903.931</u>	<u>2.155.628.756.810</u>

Tại 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 972.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 6%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.035.404.706.849</b>	-	<b>798.300.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	1.030.885.506.849	-	-	-
- Trái phiếu <sup>(2)</sup>	4.519.200.000	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	-	<b>33.919.200.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(3)</sup>	1.000.000.000	-	29.400.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	4.519.200.000	-
	<b>1.036.404.706.849</b>	-	<b>832.219.200.000</b>	-

(1): Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4%/năm đến 8,5%/năm.

(2): Khoản đầu tư vào trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, có thời gian đáo hạn là 02 năm, được Công ty mua từ ngày 28/01/2021 và sẽ đáo hạn vào ngày 28/01/2023.

(3): Tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 12 tháng, với tổng giá trị 1.000.000.000 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 8,3%/năm của CTCP Giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam <sup>(1)</sup>	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	<u>34.511.992.908</u>	<u>(34.511.992.908)</u>	<u>34.511.992.908</u>	<u>(34.511.992.908)</u>

(1): Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chỉ trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	196.240.992.919	351.803.680.078
Công ty TNHH Thép Vinakyoegi	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	899.450.626.054	1.274.973.600.067
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	514.286.573.706	515.684.248.544
Công ty Tôn Phương Nam <sup>(4)</sup>	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	447.100.344.201	549.995.987.244
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	92.387.613.596	108.070.778.470
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) <sup>(1)</sup>	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	-	6.792.587.313
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	53.804.974.537	87.892.236.041
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	71.391.630.787	75.684.408.838
Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	12.664.912.974	1.360.848.148
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	32.462.771.138	51.064.048.358
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	51.513.578.854	52.034.410.323
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	95.555.214.255	130.306.697.160
Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	38.638.116.701	35.392.484.160
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	14.693.698.111	16.416.988.461
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	20.522.152.271	20.349.107.281
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	11.492.613.636	12.445.041.592
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng <sup>(1)</sup>	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	-	10.211.925.305
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật <sup>(3)</sup>	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí	41.261.528.318	40.578.235.434
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật <sup>(2)</sup>	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	35.289.507.419	32.233.266.041
Công ty TNHH Agility <sup>(2)</sup>	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	74.664.873.160	74.768.830.614



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				31/12/2022	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
				VND	VND
Công ty TNHH Nissin Logistics <sup>(2)</sup>	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	125.360.813.101	100.402.631.105
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) <sup>(2)</sup>	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	34.731.248.683	27.074.284.485
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng <sup>(3)</sup>	25,78%	25,78%	Sản xuất thép	-	-
				<b>2.863.889.684.036</b>	<b>3.575.912.224.677</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

(1): Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) và Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung đã giải thể trong kỳ.

(2): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(3): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định bằng 0 VND.

(4): Trong năm 2021, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND. Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 433.375.157.180 VND.

(5): Trong năm 2021, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật thực hiện tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 91.720.000.000 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tương ứng tăng thêm số tiền 25.681.600.000 VND. Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 53.190.631.088 VND.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các với công ty liên doanh, liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 44.*

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	31.213.204.819	-	31.213.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.566.383.568	-	3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(3.156.882.103)	274.240.074.411	(10.731.733.816)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(17.201.243.838)	28.500.000.000	(19.083.318.818)
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	<b>452.589.234.494</b>	<b>(27.858.125.941)</b>	<b>452.689.234.494</b>	<b>(37.315.052.634)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,80%	0,80%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	2,33%	2,33%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	54.811.554.772	(54.789.483.172)	63.156.414.947	(62.339.483.172)
Công ty Tôn Phương Nam	162.228.212.828	-	20.902.001.053	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	5.500.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.927.200.682	-	4.786.962.047	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.048.558.500	-	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	207.669.001	-	294.239.363	-
Công ty TNHH Agility	-	-	209.849.800	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
	<b>229.103.671.567</b>	<b>(60.029.554.724)</b>	<b>95.235.442.994</b>	<b>(67.579.554.724)</b>

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC	164.040.295.948	-	78.888.992.984	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Chip Mong Group Co., Ltd	151.949.799.525	-	79.802.974.017	-
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	149.238.821.818	-	66.168.229.223	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	285.790.134.856	-	676.561.009.725	-
Công ty TNHH NS Bluescope Việt Nam	97.989.969.366	-	10.985.528.391	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	89.166.577.924	-	85.452.327.810	-
Công ty Cổ phần B.C.H	85.666.351.886	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Thép Trung Dũng	57.930.680.517	-	63.477.536.596	-
Công ty TNHH Lưỡng Thổ	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	35.840.933.040	-	34.002.508.570	-
Công Ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Quản Trung	32.876.286.158	-	33.940.998.120	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Phong Thao	29.310.351.922	-	25.527.534.085	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty TNHH Thương mại Tôn Phương Nam	23.365.240.844	-	22.236.878.379	-
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	-	-	72.030.614.224	-
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	-	-	60.348.080.116	-
Đối tượng khác	834.662.580.585	(110.144.054.597)	1.113.529.787.565	(110.775.136.261)
	<u>2.492.647.952.132</u>	<u>(371.741.615.776)</u>	<u>2.877.772.927.548</u>	<u>(372.372.697.440)</u>
	<u>2.721.751.623.699</u>	<u>(431.771.170.500)</u>	<u>2.973.008.370.542</u>	<u>(439.952.252.164)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	-	-	1.253.322.394	-
Công ty TNHH Natsteel Vina	-	-	266.866.500	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	-	14.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	-	11.049.445	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.831.238.339</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Glory Thành Đô	2.117.148.000	-	2.249.000.000	-
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên - Chi nhánh Bình Dương	24.211.000.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Industrielle Beteiligung tại Hải Phòng	4.763.520.135	-	-	-
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Sao Việt	1.607.429.240	-	3.416.655.400	-
Công ty TNHH Thương mại An Cường	1.027.000.000	-	2.624.475.684	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyễn	1.339.000.000	-	986.370.000	-
Đối tượng khác	15.010.849.683	(935.349.000)	21.129.098.595	(935.349.000)
	<u>54.546.248.221</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>34.875.900.842</u>	<u>(5.405.650.163)</u>
	<u>54.546.248.221</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>50.707.139.181</u>	<u>(5.405.650.163)</u>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	<b>21.046.613.341</b>	<b>-</b>	<b>23.046.613.341</b>	<b>-</b>

**Thông tin bổ sung cho khoản trả trước cho người bán dài hạn:**

Các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 41).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.009.553.000	-	9.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.829.110.858	-	19.835.060.555	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	57.993.466.581	(52.975.118.944)	55.126.258.360	(52.975.118.944)
- Phải thu UBND Huyện Đông Hồ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ <sup>(1)</sup>	68.830.489.966	(68.830.489.966)	69.930.489.966	(69.930.489.966)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	16.202.842.007	-	16.486.952.662	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất về lãi chậm trả <sup>(1)</sup>	80.724.635.428	(33.803.709.493)	76.160.212.861	(33.803.709.493)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	8.701.393.144	-	15.691.066.203	-
- Thuế TNDN được hoàn <sup>(2)</sup>	-	-	12.500.000.000	-
- Chi phí thuế đất tại các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh <sup>(3)</sup>	-	-	11.339.403.798	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuế đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(4)</sup>	4.818.134.298	-	4.895.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy <sup>(4)</sup>	963.626.860	-	979.026.860	-
- Tạm ứng	1.971.420.618	-	2.470.530.922	-
- Ký cược, ký quỹ	28.675.728.626	-	58.463.922.143	-
- Phải thu khác	19.980.970.265	(2.883.232.907)	13.824.952.006	(3.267.526.432)
	<b>335.566.488.477</b>	<b>(173.306.971.421)</b>	<b>383.577.680.460</b>	<b>(174.791.264.946)</b>



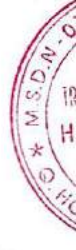
**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất	149.555.125.394	(102.634.199.459)	146.090.702.827	(103.734.199.459)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	102.576.806	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	14.539.747.735	-	7.258.575.460	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	480.957.958	-
	<b>176.459.320.046</b>	<b>(114.896.069.570)</b>	<b>166.092.106.356</b>	<b>(115.996.069.570)</b>
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	4.818.134.298	-	4.895.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy	963.626.860	-	979.026.860	-
- JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đông Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Ngân hàng TMCP BIDV chi nhánh Thái Nguyên	18.214.041.239	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Thái Nguyên	373.786.995	-	41.165.875.273	-
- Phải thu khác	85.454.118.604	(17.710.469.916)	121.162.077.238	(18.094.763.441)
	<b>159.107.168.431</b>	<b>(58.410.901.851)</b>	<b>217.485.574.104</b>	<b>(58.795.195.376)</b>
	<b>335.566.488.477</b>	<b>(173.306.971.421)</b>	<b>383.577.680.460</b>	<b>(174.791.264.946)</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>b.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Kỳ cược, ký quỹ	40.051.421.880	-	67.082.789.741	-
	<b>40.051.421.880</b>	<b>-</b>	<b>67.082.789.741</b>	<b>-</b>
<i>b.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<b>Bên khác</b>				
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	21.146.026.550	-
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	37.565.843.598	-	33.198.169.112	-
- Đối tượng khác	2.485.578.282	-	12.738.594.079	-
	<b>40.051.421.880</b>	<b>-</b>	<b>67.082.789.741</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:**

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp VND tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 68.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 70.830.190.324 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	9.701.802.079
		<b><u>70.830.190.324</u></b>

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 VND.

(2): Xem thuyết minh số 42.

(3): Xem thuyết minh số 10.

(4): Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 18) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	157.445.754.231	22.071.600	166.073.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	-
- Các khoản khác	174.295.147.590	12.580.237.647	177.622.298.707	14.892.013.575
	<b>820.000.317.675</b>	<b>205.824.675.811</b>	<b>831.955.397.192</b>	<b>208.114.380.139</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:**

Các khoản nợ xấu bao gồm 201.030.859.458 VND tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Trong đó, lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 là 195.529.177.023 VND và lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận là 5.501.682.435 VND được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán (xem thuyết minh số 20).

Và nợ xấu với số tiền 3.691.849.780 VND tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối kỳ này chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	60.952.076.205	-	783.310.711.236	(16.717.168.277)
Nguyên liệu, vật liệu	2.333.550.653.407	(14.742.745.599)	2.640.108.683.074	(3.541.657.981)
Công cụ, dụng cụ	15.243.871.344	-	15.168.509.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.535.553.998	-	133.169.432.121	-
Thành phẩm	1.568.371.498.333	(24.929.480.406)	2.492.605.246.918	(20.156.571.674)
Hàng hoá	705.862.442.136	(96.635.499.281)	688.595.965.186	(37.649.612.782)
Hàng gửi đi bán	148.275.345.852	(20.087.992.774)	253.428.015.796	(8.288.010.955)
	<u>4.870.791.441.275</u>	<u>(156.395.718.060)</u>	<u>7.006.386.564.034</u>	<u>(86.353.021.669)</u>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup>	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh <sup>(2)</sup>	13.533.448.227	-	-	-
	<u>39.558.770.500</u>		<u>26.025.322.273</u>	

**Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:**

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(2): Tại các khu đất số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; số 45 Ngõ Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2; số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; Tổng Công ty thực hiện hợp tác với các bên có liên quan theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 để triển khai các dự án bất động sản đối với 03 cơ sở nhà đất tại các vị trí kể trên (chi tiết tại thuyết minh số 42).

Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, chi phí thuê đất của các lô đất trên phát sinh trong giai đoạn dự án chưa triển khai số tiền 9.218.643.735 VND, chưa được các bên tham gia góp vốn làm rõ trách nhiệm nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật, Tổng Công ty thực hiện ghi tăng khoản mục phải thu khác theo kiến nghị.

Đến kỳ hiện tại, chi phí thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020 là 4.314.804.492 VND; toàn bộ các chi phí thuê đất kể trên Tổng Công ty đã phân loại lại từ khoản mục "Phải thu khác" sang theo dõi trên khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" trong năm.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.279.648.622.045</b>	<b>6.023.316.621.701</b>
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 <sup>(1)</sup>	6.267.977.922.001	5.999.325.813.841
- Dự án mạ <sup>(2)</sup>	1.755.000.000	1.755.000.000
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ <sup>(3)</sup>	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức <sup>(4)</sup>	783.360.018	703.360.018
- Dự án di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	-
- Đầu tư bổ sung máy cắt phôi	-	2.692.335.976
- Hệ thống lọc bụi khí than lò cao	-	13.137.006.626
- Các công trình khác	7.506.775.844	4.653.524.558
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>355.746.000</b>	<b>30.594.292</b>
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>20.203.704</b>	<b>7.303.775.631</b>
	<b><u>6.280.024.571.749</u></b>	<b><u>6.030.650.991.624</u></b>

Thông tin chi tiết về các dự án:

**(1) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.



Tại thời điểm 31/12/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 6.267,98 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.055,81 tỷ VND; chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hóa. Tại thời điểm 01/01/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.999,33 tỷ VND; trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.788,71 tỷ VND.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

Thông tin về dự án xem thuyết minh số 41.

**(2) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ VND.

**(3) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ**

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**(4) Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức**

Đây là các chi phí tư vấn viết báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định dự án ... để di dời nhà máy thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 42).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu kỳ	2.661.839.565.564	8.166.804.875.521	1.143.638.615.774	76.775.401.230	166.231.431.620	12.215.289.889.709						
- Mua trong kỳ	583.870.000	18.379.791.386	6.869.965.456	7.439.843.818	-	33.273.470.660						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.104.800.897	24.127.452.503	7.110.806.223	-	-	49.343.059.623						
- Tăng khác	-	9.863.687.105	-	-	-	9.863.687.105						
- Thanh lý, nhượng bán	(5.081.406.087)	(8.500.433.685)	(17.978.961.154)	(781.470.698)	-	(32.342.271.624)						
- Giảm khác	(162.842.532)	-	-	-	-	(162.842.532)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.675.283.987.842</b>	<b>8.210.675.372.830</b>	<b>1.139.640.426.299</b>	<b>83.433.774.350</b>	<b>166.231.431.620</b>	<b>12.275.264.992.941</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu kỳ	1.841.581.660.172	6.802.631.886.769	855.847.340.344	65.683.659.852	157.300.297.858	9.723.044.844.995						
- Khấu hao trong kỳ	74.415.292.587	331.516.307.559	42.635.779.087	4.295.223.899	821.968.638	453.684.571.770						
- Tăng khác	-	1.744.615.258	-	-	-	1.744.615.258						
- Thanh lý, nhượng bán	(6.453.582.281)	(11.531.179.694)	(13.487.454.601)	(764.102.399)	-	(32.236.318.975)						
- Giảm khác	(42.727.273)	-	-	-	-	(42.727.273)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.909.500.643.205</b>	<b>7.124.361.629.892</b>	<b>884.995.664.830</b>	<b>69.214.781.352</b>	<b>158.122.266.496</b>	<b>10.146.194.985.775</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu kỳ	820.257.905.392	1.364.172.988.752	287.791.275.430	11.091.741.378	8.931.133.762	2.492.245.044.714						
Tại ngày cuối kỳ	765.783.344.637	1.086.313.742.938	254.644.761.469	14.218.992.998	8.109.165.124	2.129.070.007.166						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.280.396.934.067 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.323.459.074.713 VND.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính đã được mua lại toàn bộ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là máy móc, thiết bị với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 9.766.026.837 VND và 1.744.615.258 VND, khấu hao trong kỳ là 813.835.572 VND.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	829.555.890.790	14.765.244.953	110.694.135.828	955.015.271.571
- Mua trong kỳ	-	8.685.532.830	-	8.685.532.830
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>829.555.890.790</b>	<b>23.450.777.783</b>	<b>110.694.135.828</b>	<b>963.700.804.401</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	9.037.288.337	12.052.914.124	97.398.265.343	118.488.467.804
- Khấu hao trong kỳ	1.225.214.520	2.281.380.712	13.281.855.904	16.788.451.136
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.262.502.857</b>	<b>14.334.294.836</b>	<b>110.680.121.247</b>	<b>135.276.918.940</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	820.518.602.453	2.712.330.829	13.295.870.485	836.526.803.767
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>819.293.387.933</b>	<b>9.116.482.947</b>	<b>14.014.581</b>	<b>828.423.885.461</b>

**Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) <sup>(2)</sup>	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội <sup>(3)</sup>	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL <sup>(4)</sup>	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<b>181.084.594.460</b>	

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup>, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 39).

(3) Năm 2019, Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 VND do hết thời hạn sử dụng đất.

(4) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội <sup>(5)</sup>	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội <sup>(5)</sup>	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội <sup>(6)</sup>	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(7)</sup>	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b>603.855.529.103</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(5) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(6) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

(7) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 39 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(2.285.113.271)</u>	-	<u>(2.285.113.271)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>165.288.107.172</u>	<u>26.981.343.660</u>	<u>192.269.450.832</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	78.028.303.691	25.737.632.649	103.765.936.340
- Khấu hao trong kỳ	4.808.833.523	1.243.711.011	6.052.544.534
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(2.285.113.271)</u>	-	<u>(2.285.113.271)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>80.552.023.943</u>	<u>26.981.343.660</u>	<u>107.533.367.603</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>89.544.916.752</u>	<u>1.243.711.011</u>	<u>90.788.627.763</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.736.083.229</u>	<u>-</u>	<u>84.736.083.229</u>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.992.622.643	47.726.925.846
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	10.916.555.352	10.497.866.660
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	22.500.000	22.500.000
Chi phí bảo hiểm	4.952.695.702	4.498.463.240
Trục cán	10.019.009.259	10.723.928.704
Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	11.069.338.006
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	6.682.118.484	3.434.359.032
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	10.885.835.262	7.608.223.461
Chi phí biển quảng cáo	4.797.147.993	3.969.202.904
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.730.374.153	2.431.818.151
	<b>88.738.380.880</b>	<b>101.982.626.004</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	94.638.711.186	64.996.651.943
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.323.720.592	6.532.943.280
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	18.378.012.894	51.012.416.156
Phí sử dụng tài liệu địa chất	48.140.196.145	52.254.716.873
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An <sup>(1)</sup>	15.602.275.509	16.004.035.169
Giá trị thương hiệu	16.690.871.646	25.036.307.494
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	16.690.871.646	25.036.307.494
Giá trị lợi thế vị trí địa lý <sup>(2)</sup>	54.402.975.960	63.847.187.736
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	8.657.194.116	18.101.405.892
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
Chi phí chờ phân bổ trực tiếp	16.259.894.653	17.792.060.524
Phụ tùng bị kiện cán thép	111.466.936.357	108.977.298.671
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	5.681.088.125	10.674.512.585
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.898.840.325	7.569.221.800
	<b>394.483.523.392</b>	<b>424.697.352.231</b>

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty TNHH Nippovina sử dụng.

(2) Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Tổng Công ty đã bàn giao về các đơn vị thành viên, đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 (xem xét chi tiết thuyết minh số 39).



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i><b>Bên liên quan</b></i>				
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	140.416.144.330	140.416.144.330	418.552.090	418.552.090
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	2.184.000.143	2.184.000.143	-	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	-	1.653.250.000	1.653.250.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	2.492.490	2.492.490	-	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	680.741.858	680.741.858	459.474.926	459.474.926
Công ty TNHH Nippovina	-	-	238.870.451	238.870.451
	<u>143.283.378.821</u>	<u>143.283.378.821</u>	<u>2.770.147.467</u>	<u>2.770.147.467</u>
<i><b>Bên khác</b></i>				
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	350.831.882.114	350.831.882.114
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	74.616.619.169	74.616.619.169	-	-
Công ty TNHH Đại Việt	48.202.806.985	48.202.806.985	51.658.213.550	51.658.213.550
Glencore International Ag	18.574.609.046	18.574.609.046	22.768.186.058	22.768.186.058
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hồng Long Phúc	17.118.262.920	17.118.262.920	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	-	87.783.505.700	87.783.505.700
Mr.BUN VIRATH	16.231.320.000	16.231.320.000	-	-
Rhi Refractories Pacific Pte Ltd	13.040.048.851	13.040.048.851	54.109.515.831	54.109.515.831

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Young Poong Corporation Sukpo Zinc Refinery	10.467.830.102	10.467.830.102	83.077.448.367	83.077.448.367
Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc	10.404.035.730	10.404.035.730	99.390.526.950	99.390.526.950
Công ty Cổ phần Trung tâm Gia Công Posco Việt Nam	8.343.384.608	8.343.384.608	62.578.567.439	62.578.567.439
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	-	-	35.936.777.307	35.936.777.307
Phải trả các đối tượng khác	592.917.677.223	592.917.677.223	1.833.608.396.705	1.833.608.396.705
	<b>809.916.594.634</b>	<b>809.916.594.634</b>	<b>2.681.743.020.021</b>	<b>2.681.743.020.021</b>
	<b>953.199.973.455</b>	<b>953.199.973.455</b>	<b>2.684.513.167.488</b>	<b>2.684.513.167.488</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	125.021.402.511	125.021.402.511	120.496.217.066	120.496.217.066
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Đối tượng khác	55.538.859.349	55.538.859.349	58.998.439.160	58.998.439.160
	<b>276.945.474.444</b>	<b>276.945.474.444</b>	<b>275.879.868.810</b>	<b>275.879.868.810</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn**

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 41).



17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	73.000.000	73.000.000
	<u><b>73.000.000</b></u>	<u><b>73.000.000</b></u>
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	15.050.973.014	2.127.777.670
Multi Online Distribution Inc	1.263.408.858	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Phạm Duy	1.413.610.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	1.433.028.523	-
Công ty TNHH Sản xuất TM DV H.N thời trang	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiền Giang	-	3.627.795.236
Công ty TNHH Globalsteel Việt Nam	-	5.627.007.799
Các đối tượng khác	5.729.947.234	16.043.782.233
	<u><b>25.190.967.629</b></u>	<u><b>27.726.362.938</b></u>
	<u><b>25.263.967.629</b></u>	<u><b>27.799.362.938</b></u>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Thuế được hoàn trong kỳ (**)		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.871.481.086	5.259.488.367	337.360.054.358	305.135.023.626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.613.038.013
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	7.567.298.241	7.567.298.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.379.736.968	23.487.455.149	34.851.145.440	62.098.046.560	33.758.559.341	(12.500.000.000)	33.758.559.341	5.119.376.402	-	-	-	-	-	5.119.376.402
Thuế Thu nhập cá nhân	282.582.567	1.998.120.419	36.811.965.877	36.710.920.763	-	-	487.319.255	2.303.902.221	-	-	-	-	-	2.303.902.221
Thuế Tài nguyên	-	16.428.988.964	36.481.863.930	50.419.657.746	-	-	-	2.491.195.148	-	-	-	-	-	2.491.195.148
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	7.613.255.582	16.822.158.674	111.812.008.211	115.570.299.231	-	-	-	5.450.612.072	-	-	-	-	-	5.450.612.072
Thuế bảo vệ môi trường	-	70.727.400	1.191.163.850	1.179.845.300	-	-	-	82.045.950	-	-	-	-	-	82.045.950
Các loại thuế khác	29.709.925	-	677.570.534	680.735.710	-	-	-	32.875.101	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (**)	235.159.100	418.383.170.932	25.795.861.638	225.394.569.744	-	-	-	235.159.100	-	-	-	-	-	218.784.462.826
	<b>31.411.925.228</b>	<b>482.450.109.905</b>	<b>592.548.932.079</b>	<b>804.756.396.921</b>	<b>(12.500.000.000)</b>	<b>(12.500.000.000)</b>	<b>34.513.912.797</b>	<b>260.844.632.632</b>						

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty với số tiền tại 31 tháng 12 năm 2022 là 211.149.871.010 VND và số tiền tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 411.531.985.610 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa (các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 39).

(\*\*): Số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh đã nộp được hoàn theo Bản án số 400/2020/HĐ-SST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm số 452/2021/HĐPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	6.941.866.562	4.150.514.063
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" <sup>(1)</sup>	1.840.160.708.677	1.577.837.673.466
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ <sup>(2)</sup>	4.828.587.193	6.821.985.459
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, gas	18.561.237.140	12.644.937.351
- Trích trước chi phí thuê đất	899.579.520	-
- Trích trước chi phí dịch vụ logistic	3.451.393.115	-
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	243.279.856	405.014.229
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	332.236.302	331.418.356
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	226.353.311	886.406.354
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	552.836.338	587.122.603
- Chi phí trợ cấp thôi việc	3.740.146.214	7.725.165.500
- Trích trước chi phí mua hàng	229.563.200	4.686.285.000
- Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	5.910.700.454	29.164.695.771
- Chi phí phải trả chiết khấu thanh toán	3.613.454.434	4.264.378.924
- Chi phí phải trả tiền mua khí tự nhiên	5.735.671.971	-
- Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	180.000.000	132.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	4.710.000.000	7.935.570.000
- Chi phí phải trả khác	7.763.770.096	7.019.127.084
	<b><u>1.908.081.384.383</u></b>	<b><u>1.664.592.294.160</u></b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" <sup>(1)</sup>	361.578.165.611	253.511.546.978
	<b><u>361.578.165.611</u></b>	<b><u>253.511.546.978</u></b>
<b>c) Trong đó: Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán <sup>(3)</sup></b>	<b><u>1.363.715.015.037</u></b>	<b><u>1.109.066.636.972</u></b>

(1): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(2): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

(3): Lãi vay quá hạn thanh toán liên quan đến các khoản chi phí lãi vay của dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.609.072.177	2.207.165.665
- Bảo hiểm xã hội	183.077.048	521.102.436
- Bảo hiểm y tế	13.307.422	43.264.672
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.307.408	57.243.117
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.577.719.913	125.240.115.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.545.119.777	2.219.082.191
- Phải trả lãi vay	2.956.404.927	2.834.593.677
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	44.965.597.320	208.759.240.558
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận <sup>(1)</sup>	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước <sup>(1)</sup>	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả	62.945.370.817	58.788.498.230
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê <sup>(2)</sup>	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng <sup>(3)</sup>	25.640.172.758	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng <sup>(4)</sup>	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh	4.196.194.504	6.146.261.285
- Quỹ xã hội từ thiện	3.323.002.701	4.219.505.908
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>	-	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>	27.928.900.800	61.602.944.110
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(6)</sup>	-	82.110.869.677
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Hà Nội <sup>(6)</sup>	17.908.892.808	-
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	-	6.594.179.022
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(7)</sup>	4.818.134.298	4.895.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy <sup>(7)</sup>	963.626.860	979.026.860
- Lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất <sup>(8)</sup>	46.920.925.935	42.356.503.368
- Phải trả về thuế TNCN phải nộp bổ sung	76.107.750	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.019.385.340	14.322.183.036
	<b>568.560.371.694</b>	<b>968.450.521.075</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.758.483.586	25.703.961.978
- Phải trả Ngân sách nhà nước <sup>(9)</sup>	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư <sup>(10)</sup>	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>626.148.198.962</b>	<b>625.093.677.354</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	15.000.000
- Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất	46.920.925.935	42.356.503.368
<i>(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)</i>		
	<b>59.506.316.979</b>	<b>54.956.894.412</b>

**Thông tin về các khoản phải trả khác:**

(1) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 VND.

(3) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(4) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(5) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.

(6) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(7) Đối ứng khoản tiền cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất cho Tổng Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(8) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(9) Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(10) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%;
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	5.654.190.409.697	5.654.190.409.697	28.055.796.439.696	28.782.157.654.228	4.927.829.195.165	4.927.829.195.165
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	5.654.190.409.697	5.654.190.409.697	28.055.796.439.696	28.782.157.654.228	4.927.829.195.165	4.927.829.195.165
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.247.664.485.922	1.247.664.485.932	153.264.260.832	196.237.007.549	1.204.691.739.205	1.204.691.739.205
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.247.664.485.922	1.247.664.485.932	153.264.260.832	196.237.007.549	1.204.691.739.205	1.204.691.739.205
	<b>6.901.854.895.619</b>	<b>6.901.854.895.629</b>	<b>28.209.060.700.528</b>	<b>28.978.394.661.777</b>	<b>6.132.520.934.370</b>	<b>6.132.520.934.370</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	3.041.164.285.485	3.041.164.285.485	79.689.752.152	213.290.914.412	2.907.563.123.225	2.907.563.123.225
- Trái phiếu thường	6.495.115.000	6.495.115.000	139.506.600	233.821.600	6.400.800.000	6.400.800.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	3.670.398.414	3.670.398.414	-	3.670.398.414	-	-
	<b>3.051.329.798.899</b>	<b>3.051.329.798.899</b>	<b>79.829.258.752</b>	<b>217.195.134.426</b>	<b>2.913.963.923.225</b>	<b>2.913.963.923.225</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.247.664.485.922)	(1.247.664.485.932)	(153.264.260.832)	(196.237.007.549)	(1.204.691.739.205)	(1.204.691.739.205)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>1.803.665.312.977</b>	<b>1.803.665.312.967</b>			<b>1.709.272.184.020</b>	<b>1.709.272.184.020</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem chi tiết Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.923.058.080</b>	<b>56.872.768.943</b>
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	17.000.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả chi phí hoàn thổ moong Bắc Làng Cẩm	-	7.606.856.143
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	7.923.058.080	35.741.752.800
- Dự phòng phải trả khác	-	24.160.000
	<b><u>24.923.058.080</u></b>	<b><u>56.872.768.943</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí phục hồi môi trường	31.917.375.133	29.275.021.579
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.976.762.030	15.161.963.468
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	20.000.000.000	170.000.000.000
	<b><u>66.894.137.163</u></b>	<b><u>214.436.985.047</u></b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Cộng
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.900.118.018.983	1.215.577.802.617	10.087.184.241.334
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	727.671.248.014	150.061.701.684	877.732.949.698
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	18.846.210.038	-	(29.708.210.038)	-	(10.862.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(43.527.949.872)	(5.045.109.649)	(48.573.059.521)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	3.190.996.329	-	(3.190.996.329)	-	-
Trích khen thưởng, phúc lợi công ty con gián tiếp	-	-	-	-	-	-	(331.225.526)	(44.184.474)	(375.410.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(46.478.280.145)	(46.478.280.145)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá tại Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2	-	-	-	18.810.092.139	-	-	-	10.128.511.152	28.938.603.291
Tăng vốn tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	555.485.936	-	-	(555.485.936)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	42.909.754.663	(836.498.314.653)	(79.216.019.097)	104.130.222.099	1.010.075.228	3.551.030.885.232	1.324.200.441.185	10.887.567.044.657

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Cộng	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	6.780.000.000.000	42.909.754.663	(836.498.314.653)	(79.216.019.097)	104.130.222.099	1.010.075.228	3.551.030.885.232	1.324.200.441.185	10.887.567.044.657	
Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	-	62.999.990.000	-	-	-	-	(62.999.990.000)	-	-	
Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	29.900.000.000	-	-	-	-	(29.900.000.000)	-	-	
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(771.188.622.329)	10.832.917.002	(760.355.705.326)	
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	15.200.000.000	-	(26.538.500.000)	-	(11.338.500.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(58.639.460.849)	(9.662.074.468)	(68.301.535.317)	
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	5.165.771.440	-	(5.165.771.440)	-	-	
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(70.286.215.194)	(70.286.215.194)	
Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản khi giải thể công ty liên doanh, liên kết	-	-	32.873.945.476	-	-	-	(32.873.945.476)	-	-	
Đánh giá chênh lệch tỷ giá tại Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2	-	-	-	(55.455.235.860)	-	-	-	(29.860.511.617)	(85.315.747.477)	
Tăng tài sản từ quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	7.588.967.893	-	-	(7.588.967.893)	-	-	-	-	
Điều chỉnh thuế tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	(522.393.157)	(188.608.290)	(711.001.447)	
Điều chỉnh mua/bán cổ phiếu quỹ tại công ty con	-	-	-	-	-	-	215.033.407	68.437.953	283.471.360	
Chia bổ sung cổ tức khi bán cổ phiếu quỹ công ty con	-	-	-	-	-	-	(13.655.850)	-	(13.655.850)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	6.780.000.000.000	143.398.712.556	(803.624.369.177)	(134.671.254.957)	116.907.025.646	1.010.075.228	2.563.403.579.538	1.225.104.386.571	9.891.528.155.406	



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động số tiền 10.620,5 triệu VND;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý số tiền 718 triệu VND;
- Trích lập đầu tư phát triển số tiền 15,2 tỷ VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	2.219.082.191	2.368.658.306
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	70.299.871.044	46.478.280.145
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	70.299.871.044	46.478.280.145
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(69.973.833.458)	(46.627.856.260)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(69.973.833.458)	(46.627.856.260)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	2.545.119.777	2.219.082.191

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	116.907.025.646	104.130.222.099
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	<b>117.917.100.874</b>	<b>105.140.297.327</b>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	21.166,83	64.818,47
- Gang thỏi (tấn)	1.055,71	-
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	508,19	1.935,05
	<b>22.730,73</b>	<b>66.753,52</b>

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.476.698,51	1.420.363,53
- Đồng đô la Úc (AUD)	2.078,91	-
- Đồng Euro (EUR)	200,00	250,00

d) Vàng ngoại tệ

	31/12/2022	01/01/2022
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	137,00	60,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	45.831.583.807	45.584.795.216

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	37.720.328.894.943	39.797.514.823.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ	664.640.222.849	755.147.769.110
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	318.326.258.544	304.468.115.933
	<b>38.703.295.376.336</b>	<b>40.857.130.708.969</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)	<b>1.967.422.216.558</b>	<b>2.344.246.113.312</b>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	144.578.838.465	220.821.009.233
Hàng bán bị trả lại	65.072.710.835	58.625.953.507
Giảm giá hàng bán	1.488.180.260	5.485.442.471
	<b>211.139.729.560</b>	<b>284.932.405.211</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	36.922.646.163.308	37.469.731.529.217
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	507.785.985.472	572.929.521.109
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	271.480.327.858	282.414.019.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	70.042.696.391	72.269.684.256
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(6.380.659.024)	-
	<b><u>37.765.574.514.005</u></b>	<b><u>38.397.344.754.500</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	93.493.266.715	76.834.961.526
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	60.620.260.837	37.507.730.264
Lãi bán các khoản đầu tư	10.090.112.687	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	418.619.775.860	266.431.047.490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.724.244.268	60.751.060.308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.316.060.078	249.809.547
Doanh thu hoạt động tài chính khác	455.277.615	428.252.366
	<b><u>664.318.998.060</u></b>	<b><u>442.202.861.501</u></b>

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 44)

<b><u>406.287.057.474</u></b>	<b><u>264.236.562.712</u></b>
-------------------------------	-------------------------------

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	340.949.722.888	251.992.876.497
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	50.080.030.983	30.109.327.128
Chi phí Upas LC	4.774.717.745	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	590.610.272	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	74.245.079.207	14.675.565.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.613.591.685	2.321.451.627
Dự phòng tổn thất đầu tư	(9.456.926.693)	800.522.222
Chi phí tài chính khác	1.191.051.911	209.730.517
	<b><u>476.987.877.998</u></b>	<b><u>300.109.473.155</u></b>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.787.242.033	7.096.489.468
Chi phí nhân công	72.716.357.926	85.121.291.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.393.276.974	5.325.807.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.879.423.380	118.831.555.402
Chi phí khác bằng tiền	94.076.003.897	85.544.858.391
Trích lập dự phòng quỹ lương	(341.136.852)	497.491.199
Thuế, phí và lệ phí	468.642.994	-
	<b>298.979.810.352</b>	<b>302.417.492.948</b>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.665.420.054	40.826.055.171
Chi phí nhân công	318.081.741.737	325.528.376.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.373.782.280	21.530.017.636
Thuế, phí, lệ phí	75.492.337.806	266.381.865.768
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(74.407.573.537)	160.886.685.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.707.718.861	109.679.659.505
Chi phí khác bằng tiền	166.624.734.656	216.692.391.322
	<b>673.538.161.857</b>	<b>1.141.525.050.454</b>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.844.785.647	3.778.736.589
Than tuyển đôi kho	7.604.085.027	4.092.600.600
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	34.969.455.295	26.258.358.771
Thu hồi phế liệu	12.440.009.622	-
Nhà nước hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời nhà xưởng trước đây theo quy hoạch	-	2.953.600.624
Tiền thuê đất được giảm	2.287.712.014	-
Tiền được bảo hiểm, bồi thường	601.588.280	-
Thuế được giảm	1.014.680.832	-
Bất lợi thương mại khi mua công ty liên kết	-	12.384.179.596
Thu nhập khác	4.418.098.679	6.112.489.965
	<b>69.180.415.396</b>	<b>55.579.966.145</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	47.027.526	38.442.348
Chi phí tài trợ, ủng hộ	730.000.000	15.805.700.589
Các khoản bị phạt	2.733.515.375	6.891.116.589
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	13.656.303.804	18.386.229.264
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	4.474.508.686	-
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	5.581.887.498	-
Truy thu quyết toán thuế năm 2018 - 2021	696.212.229	-
Chi phí khác	9.571.772.876	4.550.418.951
	<b>37.491.227.994</b>	<b>45.671.907.741</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	3.485.313.596	2.648.602.950
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	2.395.173.379	35.703.332.316
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	2.485.580.226
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	1.085.305.671	11.374.979.075
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	922.918.495	9.126.487.405
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	4.713.399.379	4.491.293.577
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	799.602.948	1.748.289.801
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	313.106.932	12.609.352.788
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	49.617.905	45.247.467.606
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	4.734.582.588	17.712.556.966
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	10.618.546	6.578.106
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	12.726.773.584	29.632.029.803
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	2.916.932.494	4.944.087.770
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>34.153.345.517</b>	<b>177.730.638.389</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0%	0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.264.509.035	5.558.354.971
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.264.509.035</b>	<b>5.558.354.971</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.395.673.623	4.580.500.975
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>5.395.673.623</b>	<b>4.580.500.975</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.026.847.004	133.347.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.778.063.352	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(692.871.405)	(2.825.426.921)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.020.367)	(1.173.000.000)
	<b>3.109.018.584</b>	<b>(3.865.079.569)</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(771.188.622.329)	727.671.248.014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(771.188.622.329)	727.671.248.014
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.137)</b>	<b>1.073</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.521.914.242.521	32.763.649.048.356
Chi phí nhân công	1.139.055.711.725	1.419.222.270.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.702.401.930	515.356.111.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.470.526.970.485	1.681.266.343.147
Chi phí khác bằng tiền	617.533.568.746	908.829.141.779
	<b><u>33.224.732.895.407</u></b>	<b><u>37.288.322.915.231</u></b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	4.519.200.000	-	-	4.519.200.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
	<b><u>4.519.200.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>45.253.204.819</u></b>	<b><u>49.772.404.819</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	4.519.200.000	45.253.204.819	49.772.404.819
	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.519.200.000</u></b>	<b><u>45.253.204.819</u></b>	<b><u>49.772.404.819</u></b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.487.755.903.931	-	-	1.487.755.903.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.452.239.970.255	40.051.421.880	-	2.492.291.392.135
Các khoản cho vay	1.030.885.506.849	1.000.000.000	-	1.031.885.506.849
	<b>4.970.881.381.035</b>	<b>41.051.421.880</b>	<b>-</b>	<b>5.011.932.802.915</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.155.628.756.810	-	-	2.155.628.756.810
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.674.759.744.151	67.082.789.741	-	2.741.842.533.892
Các khoản cho vay	798.300.000.000	29.400.000.000	-	827.700.000.000
	<b>5.628.688.500.961</b>	<b>96.482.789.741</b>	<b>-</b>	<b>5.725.171.290.702</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	6.132.520.934.370	1.709.272.184.020	-	7.841.793.118.390
Phải trả người bán, phải trả khác	1.521.760.345.149	903.093.673.406	-	2.424.854.018.555
Chi phí phải trả	1.908.081.384.383	361.578.165.611	-	2.269.659.549.994
	<b>9.562.362.663.902</b>	<b>2.973.944.023.037</b>	<b>-</b>	<b>12.536.306.686.939</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	6.901.854.895.619	1.803.665.312.977	-	8.705.520.208.596
Phải trả người bán, phải trả khác	3.652.963.688.563	900.973.546.164	-	4.553.937.234.727
Chi phí phải trả	1.664.592.294.160	253.511.546.978	-	1.918.103.841.138
	<b>12.219.410.878.342</b>	<b>2.958.150.406.119</b>	<b>-</b>	<b>15.177.561.284.461</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND (Thuyết minh số 15);



## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND (Thuyết minh số 15);

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND (Thuyết minh số 15);

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 42);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chi đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND (Thuyết minh số 13).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND (Thuyết minh số 13);

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m<sup>2</sup>; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (Thuyết minh số 15).

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:



- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m<sup>2</sup> (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuế đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. (Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trong năm, chi tiết tại thuyết minh số 15).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 16 tháng 03 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty. Tổng công ty đang thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công thương.

- Ngày 21 tháng 04 năm 2022, Tổng Công ty có công văn số 526/VNS-TCKT gửi Bộ Công thương về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và các văn bản báo cáo khác.

- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2022, Bộ Công thương có công văn số 4543/BCT-TC gửi Tổng Công ty về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán CPH Vnsteel.



- Ngày 21/09/2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị Quyết số 28/NQ-VNS về việc quyết toán cổ phần hóa, trong đó có việc chỉ đạo thực hiện thuê tư vấn theo ý kiến của Bộ Công thương. Tổng Công ty đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị tư vấn.

- Ngày đến 10/3/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

#### **40 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH**

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.

2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).

3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

#### **41 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ đồng và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104.907,173 triệu VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).



Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 10/02/2022, báo cáo số 110/BC-GTTN ngày 05/03/2022, báo cáo số 203/BC-GTTN ngày 21/04/2022 ...

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 VND, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 VND.

Ngày 05/08/2022, TISCO đã nhận được số tiền bồi thường là 78.834.669.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

#### 42. THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tụ Quyết, Khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện Đề án Tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020 và nhất trí thông qua Báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc định hướng công tác tái cơ cấu giai đoạn 2021-2026.



3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

4. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty đã:

- + Công ty có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- + Công ty có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- + Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- + Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.
- + Công ty có Công văn số 773/VKC-KT gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.
- + Công ty gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.



Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Theo Công văn số 18/VNS-KTĐT ngày 09/01/2023 của Tổng Công ty Thép – CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong các năm tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ đồng).

Hiện tại, Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy và đã thuê ngoài dịch vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang*

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 VND. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 VND cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và 51.347.050.857 VND số tiền bảo lãnh cho Công ty TNHH Lương Thổ.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam*

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng*

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

7. Phê duyệt phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên:

Trong năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ than do Công ty quản lý như sau:



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Làng Cầm (khu Âm Hồn), xã Phụ Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho trữ lượng đã khai thác giai đoạn từ 01/01/20214 đến 31/05/2022 với số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 21.153.783.000 VND.

- Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phần Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

+ Khu vực Phần Mễ (Cánh Chìm và Đồi 75) xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 và trữ lượng than mở còn lại tính từ ngày 01/06/2022 đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phần Mễ;

+ Khu vực Nam Làng Cầm xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022;

+ Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 44.108.920.000 VND.

Công ty chưa thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính theo số liệu được phê duyệt nêu trên do chưa xác định được số tiền cần điều chỉnh cho từng khu vực.

**8. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Leveneue**

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneue) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ VND. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ VND/mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ VND để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ VND, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét tuyên hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm. Tính đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang trong thời gian thụ lý đơn kháng cáo của Công ty.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:



- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ VND;
- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ VND.

Theo Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên không chấp nhận kháng cáo của Công ty. Ngày 13/07/2022, theo Quyết định số 2483/QĐ-CTHADS, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định chính thức đối với việc nêu trên. Ngày 22/07/2022, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước về khoản tiền phải nộp nêu trên.

**43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tổng Công ty và các công ty con:

**Bên liên quan**

- Công ty Tôn Phương Nam
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
- Công ty TNHH Nasteelvina
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn
- Công ty TNHH Agility
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng
- Công ty TNHH Nippovina
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)
- Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
- Công ty Cổ phần RestarCera
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam

**Mối quan hệ**

- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty con

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Lê Song Lai	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/05/2022), Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 26/05/2022)
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/05/2022), Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Đinh Văn Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/01/2021)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021)
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/09/2020)
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/04/2021)
Ông Lê Văn Thanh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Tuấn Dũng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Lê Anh Minh	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>1.967.422.216.558</b>	<b>2.344.246.113.312</b>
Công ty Tôn Phương Nam	1.713.734.673.259	1.972.680.721.398
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	117.063.067.204	214.810.183.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	35.686.523.068	40.589.866.995
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	56.791.145.083	55.385.889.570
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	12.156.473.294	28.436.579.526
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	19.802.819.144	19.884.819.582
Công ty TNHH Nissin Logistics	1.326.789.058	2.418.264.008
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	796.675.000	2.339.589.988
Công ty TNHH Agility	-	2.503.410.960
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	4.571.189.781	3.390.256.465
Công ty TNHH Nippovina	1.692.766.667	1.692.368.182
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	-	114.163.638
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC	170.000.000	-
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	3.630.095.000	-



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.946.030.240.829</b>	<b>1.176.020.914.554</b>
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	927.807.384.080	473.702.574.920
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	16.134.749.180	21.754.279.728
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	15.215.868.500
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.747.019.752	4.194.737.778
Công ty TNHH Nippovina	2.264.392.040	4.585.570.582
Công ty Tôn Phương Nam	103.614.640	663.100.220
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	28.497.665.950	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	42.862.140
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	46.337.469.504	6.072.153.873
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	55.595.454	7.881.818
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	865.429.708.507	649.518.913.515
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	9.081.080.872	262.167.880
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	798.350	803.600
Công ty TNHH Natsteel Vina	2.413.477.500	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	44.157.285.000	-
<b>Doanh thu chậm trả, doanh thu tài chính khác</b>	<b>123.453.380</b>	<b>5.293.057</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	5.293.057
Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ứng	123.453.380	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>405.735.662.202</b>	<b>263.820.850.298</b>
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	62.244.568.227	79.858.346.019
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3.510.000.000	3.510.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	-	74.874.319.372
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	4.902.560.800	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.574.900.000	1.181.175.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	181.998.000.000	-
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	28.800.000.000	44.100.000.000
Công ty TNHH Gia công và dịch vụ sản Thép Sài Gòn	46.357.225.971	16.171.601.329
Công ty TNHH Nippovina	-	529.913.264
Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ứng	2.080.022.634	1.535.224.791
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	9.116.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	-	1.225.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics	9.832.162.063	5.684.007.586
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.520.685.440	2.042.907.986
Công ty TNHH Natsteel Vina	9.431.900.000	3.670.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	17.498.283.400	-
Công ty Cổ phần RestarCera	2.206.000.000	-
Công ty TNHH Agility	32.779.353.667	20.322.354.951
<b>Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ</b>	<b>427.941.892</b>	<b>410.419.357</b>
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	427.941.892	410.419.357
<b>Công ty liên doanh, liên kết chuyển tiền sau giải thể</b>	<b>25.345.233.804</b>	<b>-</b>
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.462.533.804	-
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	16.882.700.000	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ông Lê Thanh Tuấn	70.000.000	-
Ông Nghiêm Xuân Đa	40.000.000	746.587.000
Ông Nguyễn Đình Phúc	1.238.635.200	1.230.182.900
Ông Đinh Văn Tâm	-	1.023.997.000
Ông Trần Hữu Hưng	96.000.000	231.745.000
Ông Lê Song Lai	772.537.200	164.000.000
Ông Phạm Công Thảo	1.107.810.000	1.153.467.500
Ông Trịnh Khôi Nguyên	-	1.010.614.500
Ông Đinh Quốc Thái	-	392.089.000
Ông Nguyễn Phú Dương	-	7.655.000
Ông Lê Văn Thanh	1.107.810.000	586.248.000
Ông Trần Tuấn Dũng	1.010.394.000	1.048.282.500
Bà Lê Thị Thu Hiền	587.307.600	642.996.100
Ông Lê Anh Minh	60.000.000	70.000.000
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	60.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	60.000.000	30.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

**45 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo số liệu điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính của một số đơn vị thành viên. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>					
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	73.753.752.522	50.707.139.181	(23.046.613.341)	(1)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	378.274.861.737	383.577.680.460	5.302.818.723	(3)
- Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	23.046.613.341	23.046.613.341	(1)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.562.955.166.066	3.575.912.224.677	12.957.058.611	(2)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.960.393.036.298	2.684.513.167.488	(275.879.868.810)	(1)



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	481.101.533.449	482.450.109.905	1.348.576.456	(3)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	969.890.584.632	968.450.521.075	(1.440.063.557)	(3)
- Phải trả người bán dài hạn	331	-	275.879.868.810	275.879.868.810	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.533.279.458.017	3.551.030.885.232	17.751.427.215	(2), (3)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	709.919.820.799	727.671.248.014	17.751.427.215	(2), (3)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.323.600.503.965	1.324.200.441.185	599.937.220	(2)
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>					
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	435.459.979.221	442.202.861.501	6.742.882.280	(3)
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	155.728.997.301	168.686.055.912	12.957.058.611	(2)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	176.382.061.933	177.730.638.389	1.348.576.456	(3)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	859.381.585.263	877.732.949.698	18.351.364.435	(2), (3)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	709.919.820.799	727.671.248.014	17.751.427.215	(2), (3)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	149.461.764.464	150.061.701.684	599.937.220	(2)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.047	1.073	26	(2), (3)
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>					
- Lợi nhuận trước thuế	01	1.031.898.567.627	1.051.598.508.518	19.699.940.891	(2), (3)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(502.735.300.558)	(515.692.359.169)	(12.957.058.611)	(2)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.281.176.863.009)	(1.286.479.681.732)	(5.302.818.723)	(3)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.875.513.320.375	1.874.073.256.818	(1.440.063.557)	(3)

**Ghi chú**

**(1): Các điều chỉnh hồi tố tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên**

Phân loại các khoản "Trả trước cho người bán" số tiền 23.046.613.341 VND và "Phải trả người bán" số tiền 275.879.868.810 VND liên quan đến Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên từ ngắn hạn sang dài hạn.

**(2): Các điều chỉnh hồi tố tại Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh**

Do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật.

**(3): Các điều chỉnh hồi tố tại Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm Lá Phú Mỹ - Vnsteel**

Điều chỉnh do phải thu khác tiền lãi trả chậm và phải trả khác tiền lãi trả chậm khi bán hàng cho Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp cùng ảnh hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng.

Hà Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Việt Liêm

Kế toán trưởng



Lê Song Lai

Tổng Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93278/HĐTĐ ngày 21/07/2022	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	1.500.000.000.000		218.949.455.701  20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/134796/2022/HĐTĐ ngày 28/10/2022	Theo từng giấy nhận nợ	đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2023	200.000.000.000		128.937.508.631	Bổ sung vốn lưu động, phát sinh bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thẻ chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/3583987 ngày 06 tháng 12 năm 2022	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng	Kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15/10/2023	150.000.000.000		70.011.947.070	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bao đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hợp đồng cho vay hạn mức số 273/2022- HĐCVHM/NHCT124- VNSTEEL ngày 05/09/2022	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Hết ngày 05 tháng 09 năm 2023	300.000.000.000		167.522.431.626  130.599.785.635	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Quyền tài sản từ các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Thép Tâm lá Phú Mỹ và các đối tượng khác có liên quan đến giao dịch cho vay, mở L/C.
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 117/2022- HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 26/05/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 06 tháng 05 năm 2023	70.000.000.000		36.922.645.991	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thẻ chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
3	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 7889732.22 ngày 08/08/2022	Lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo chính sách của Ngân hàng theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	300.000.000.000		85.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Tin chấp.
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội Hợp đồng cho vay hạn mức số 152/2022- HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI HA NOI 26/05/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 05 tháng 05 năm 2023	60.000.000.000		32.304.107.810	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
5	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.350092/2022- HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 06/12/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	400.000.000.000		292.963.874.764	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 084/2022- HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 06/05/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/04/2023	200.000.000.000		39.460.161.292	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3/h; Khoản vay được đảm bảo bằng 42.55% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/94697/HĐTD ngày 05/09/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	800.000.000.000		145.460.625.823	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/3177565/HĐTD ngày 27/10/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/09/2023	120.000.000.000		30.598.976.800	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hệ thống máy cắt băm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 31,92% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu
<b>7</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch</b>					<b>85.564.169.000</b>		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 12/05/2022	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 lần/tháng	Hạn mức tín dụng duy trì đến 31/03/2023	200.000.000.000		85.564.169.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép	Thế chấp tài sản
<b>8</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa</b>					<b>82.273.984.656</b>		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100.22/48.05-CTD ngày 21/07/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 06/07/2023	120.000.000.000		82.273.984.656	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 25,53% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu
<b>9</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Quang Minh</b>					<b>87.038.957.097</b>		
	Hợp đồng tín dụng số 86.0001/2022-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 12 tháng 04 năm 2022	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Đến hết ngày 08/04/2023	250.000.000.000		87.038.957.097	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
<b>10</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố HCM</b>					<b>55.475.601.300</b>		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/2021/3437683/HĐTD ngày 28/12/2021	Theo từng khế ước nhận nợ	Hạn mức tín dụng duy trì đến 28/12/2022	120.000.000.000		55.475.601.300	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/611445/HDDTD ngày 24/11/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/09/2023	700.000.000.000		140.228.101.950	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tín chấp
12	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0102/2238/N-KD/01 ngày 12/09/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	100.000.000.000		99.871.389.375	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
						99.871.389.375		
13	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng cho vay theo hạn mức số PMFS/HEVLD/2021 ngày 09 tháng 12 năm 2021	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng tín dụng	150.000.000.000		1.126.872.035.621	bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
						133.855.412.093		
14	Ngân hàng Cathay United Bank Hợp đồng hạn mức tín dụng số CL244/22	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 18/05/2023	1.000.000.000.000	6.335.470 USD và 842.675.920.428 VND	993.016.623.528	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tín chấp
						87.990.976.096		
15	Ngân hàng Malayan Banking Berhad MBB/HCMC/SLO/2021/SSC/ 138 ngày 20/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 26/02/2023	8.500.000 USD	3.642.010,6 USD	87.990.976.096	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tín chấp
						78.881.270.362		
				8.800.000 USD		78.881.270.362	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tín chấp



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
16	Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/6541271/HĐTD ngày 11 tháng 06 năm 2022	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng tín dụng	200.000.000.000		154.178.756.077	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng hàng tồn kho, khoản phải thu do Ngân hàng cấp tín dụng để đảm bảo nghĩa vụ vay
17	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá Hợp đồng cho vay hạn mức số 0208/2022-HĐCVHM/NHCT224- TISCO ngày 05/08/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/08/2022 đến ngày 15/06/2023	490.000.000.000		466.676.193.060	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
18	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên Hợp đồng cấp tín dụng số 55356.2.1.090.454254.TD ngày 05/11/2021	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/11/2021 đến ngày 30/09/2022	190.000.000.000		189.382.024.014	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép	Thế chấp tài sản
19	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công Hợp đồng cho vay hạn mức số 3017824182/2022-HĐCVHM/NHCT222- TISCO ngày 17/08/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 17/08/2022 đến ngày 15/06/2023	70.000.000.000		68.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
20	<b>Ngân hàng TNHH Indovina</b> Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3070/IVBDD-HDHM/2019 ngày 14/5/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung lần 3 số 3070.3/IVBDD-VBDSB3HDHM/2022 ngày 13/05/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 13/05/2022 đến ngày 14/05/2023	1.200.000 USD		25.413.346.680	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
21	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên</b> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/469084/HĐTD ngày 05/05/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/05/2022 đến ngày 31/03/2023	700.000.000.000		959.242.205.751	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tin nhiệm của bên vay
	HĐ vay ngắn hạn số 58.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	3.410.146.227		3.410.146.227	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 59.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	1.827.507.856		1.827.507.856	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 60.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	15.529.194.724		15.529.194.724	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 61.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	4.072.996.615		4.072.996.615	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 62.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	6.116.901.726		6.116.901.726	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 63.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	2.569.779.507		2.569.779.507	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 64.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	2.021.281.130		2.021.281.130	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 65.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	3.065.519.697		3.065.519.697	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 66.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	22.220.521.628		22.220.521.628	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
	HD vay ngắn hạn số 67.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	20.000.000.000		20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 68.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	5.595.885.422		5.595.885.422	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 69.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	7.000.000.000		7.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 70.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	8.467.640.021		8.467.640.021	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 71.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	12.000.000.000		12.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 72.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	11.500.000.000		11.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 73.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	12.300.000.000		12.300.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 74.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	14.928.543.747		14.928.543.747	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 75.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	15.000.000.000		15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 76.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	11.967.079.430		11.967.079.430	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 77.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	12.000.000.000		12.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 78.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	2.212.240.041		2.212.240.041	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 79.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	11.840.923.797		11.840.923.797	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 80.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	14.176.945.742		14.176.945.742	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 81.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	9.274.263.834		9.274.263.834	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	Số tiền		
	HD vay ngắn hạn số 82.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	2.747.532.868		2.747.532.868	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 01.01/2022/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	2.776.243.138		2.776.243.138	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 02.01/2022/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	5.000.000.000		5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
<b>22</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh</b>					<b>55.212.256.022</b>		
	Hợp đồng tín dụng số 21053/CRC.HĐTD.DAH ngày 15 tháng 11 năm 2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 21053.01 ngày 17 tháng 11 năm 2022	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Cho đến hết ngày 15/02/2023	180.000.000.000		55.212.256.022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
<b>23</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu</b>					<b>28.939.968.391</b>		
	Hợp đồng cấp tín dụng số 22800.22.551.3204325.TD ngày 25 tháng 5 năm 2022	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	150.000.000.000		28.939.968.391	Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp phục vụ sản xuất kinh doanh	Sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng
<b>24</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>					<b>194.387.463.989</b>		
	Giấy đề nghị kiểm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng số 30015724410688.02 ngày 05 tháng 07 năm 2022	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	200.000.000.000		10.195.657.685	Thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Tín chấp.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022-HDCVHM/NHCTIO6-TMN ngày 01/08/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 01/08/2023	700.000.000.000	3.650.754,80 USD và 97.449.872.256 VND	184.191.806.304	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Hàng tồn kho luân chuyển và các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên.
	<b>Tổng cộng</b>					<b>4.927.829.195.165</b>		



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022**

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	VND			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018-HDCVDADT/NHCT68 I - THEP NHA BE ngày 20/02/2019	Theo từng lần giải ngân	60 tháng	12.000.000.000		4.557.756.549	3.436.845.828	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án Dự án Bổ sung công đoạn cán dây
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020 - HDCVDADT/NHCT68 I - THEPNHABE ngày 13/05/2020 và phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 02/11/2020	Theo từng giấy nhận nợ	48 tháng	4.500.000.000		1.627.268.744	1.084.845.828	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Cải tạo hệ thống điện động lực cụm cán trung
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/611445/HĐTD ngày 06/08/2018	Lãi tiết kiệm cá nhân 24 tháng, trả lãi cuối kỳ + 3.3%/năm; điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng từ ngày bên vay rút vốn lần đầu	18.552.000.000		9.273.000.000	4.124.000.000	Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện	Tiền gửi đối ứng 100% số tiền giải ngân
3	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			86.365.876.210	30.499.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	VND			
4	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			39.030.168.697	13.783.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
5	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đồng Đô (Hà Nội) HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			26.006.897.579	9.184.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
6	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			20.813.446.993	7.350.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên) HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			13.003.448.789	4.592.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
8	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	9,8%/năm	192 tháng			13.003.448.789	4.592.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
9	Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ số 21/2006/HĐTD	7,8%-9,6%	180 tháng			1.077.618.691.352	1.081.618.691.352	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay



**TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
					Nguyên tệ	VND			
10	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	5,50%	174 tháng		66.278.576,86	1.617.890.388.267	43.111.402.025	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	9,50%	174 tháng			29.867.939.226	29.867.939.226	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
11	Trái phiếu thường (*) Trái phiếu thường				130.000 USD và 3.312.000.000 VND	6.400.800.000 6.400.800.000	6.400.800.000 6.400.800.000		
	<b>Tổng Cộng</b>					<b>2.913.963.923.225</b>	<b>1.208.691.739.205</b>		

(\*) Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ và Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn Trái phiếu là 25 năm ( từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.312.000.000 đồng và 130.000 USD ( tương đương 3.088.800.000 đồng). Đối với trái phiếu đầu tư vào Công ty Dịch vụ và Gia Công thép Sài Gòn thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/12/2022, Trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/06/2021, tại thời điểm 31/12/2022 các trái chủ đã bắt đầu thực hiện rút vốn, dự kiến toàn bộ trái phiếu được thanh toán trong năm 2023.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Các lô đất tại: Lô đất tại 1446 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh Lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh Số 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh Lô đất tại Hà Nội và Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm Thuê đất trả tiền hàng năm Chưa ký hợp đồng thuê đất Thuê đất trả tiền hàng năm Chưa ký lại hợp đồng thuê đất Chưa ký hợp đồng thuê đất Thuê đất trả tiền hàng năm Chưa ký hợp đồng thuê đất Chưa ký hợp đồng thuê đất Chưa ký hợp đồng thuê đất Thuê đất trả tiền hàng năm Thuê đất trả tiền hàng năm Thuê đất trả tiền hàng năm Thuê đất trả tiền hàng năm	271,4 120,7 134.453,0 3.602,1 1.338,0 1.000,0 1.083,5 7.978,1 2.106,6 6.545,9 181.220 66.528 658.500	Đến 18/04/2061 Đến 24/11/2059 Đến 29/12/2045 Đến 23/11/2056 Đến 23/11/2056 Đến 23/11/2056 Đến 23/11/2056 Đến 23/11/2056 Đến 23/11/2056 Đến 23/11/2056 Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành Đang gia hạn Từ năm 2009 đến năm 2046 Từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057	Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Phục vụ sản xuất kinh doanh Làm văn phòng, của hàng kinh doanh và kho thép Làm kho bãi Đầu tư văn phòng cho thuê
2	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội					
3	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Lô đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức Lô đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh				
4	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	Lô đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai				



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
5	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	Lô đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	67.045	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc
6	Công ty Cổ phần Thép Vicasa-Vnsteel	Lô đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	197.436	2001 đến năm 2051	Làm văn phòng, nhà xưởng
7	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Lô đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	39.722	từ năm 1995 đến năm 2045	Sản xuất kinh doanh
8	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	Văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh Lô đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Thuế hoạt động Thuế đất trả tiền hàng năm	41.302	Đến 31/12/2022 Đang gia hạn	Làm kho bãi
9	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuế đất trả tiền hàng năm Thuế đất trả tiền hàng năm	246.724 19.110	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bán giao mặt bằng là ngày 06 tháng 05 năm 2003 Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bán giao mặt bằng là ngày 14 tháng 10 năm 2005	Sản xuất kinh doanh Sản xuất kinh doanh
10	Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuế đất trả tiền hàng năm	134.453	Thời gian thuê từ 10/01/2013 đến 01/01/2048	Sản xuất kinh doanh
11	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Các lô đất tại: Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuế đất trả tiền hàng năm Thuế đất trả tiền hàng năm	7.861,70 3.210,00	Đến năm 2047 Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh Sản xuất kinh doanh
	<i>Văn phòng Công ty</i>	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuế đất trả tiền hàng năm	31.723,20	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuế đất trả tiền hàng năm	423.899,70	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuế đất trả tiền hàng năm	18.900,00	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuế ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuế đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời hạn thuế	Mục đích sử dụng
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuế đất trả tiền hàng năm	1.281.000,50	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Tiến Bộ	Khu khai trường Mỏ	Thuế đất trả tiền hàng năm	2.224.785,8	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu kho vật liệu nổ	Thuế đất trả tiền hàng năm	29.848,8	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	Thuế đất trả tiền hàng năm	18.672,0	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	Thuế đất trả tiền hàng năm	2.140,4	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ trại cau	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	700.567	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	279.217	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	13.224	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuế đất trả tiền hàng năm	137.219	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuế đất trả tiền hàng năm	18.559	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuế đất trả tiền hàng năm	21.241	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Tân Lợi	Thuế đất trả tiền hàng năm	217.726	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thi)	Thuế đất trả tiền hàng năm	88.015	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thi)	Thuế đất trả tiền hàng năm	3.086	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thi)	Thuế đất trả tiền hàng năm	4.669	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thi)	Thuế đất trả tiền hàng năm	9.529	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con**

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.139	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	45.829	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
		Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.034	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất khai thác mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	222.000	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	22.400	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Xi nghiệp Vận tải đường sắt	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.000	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Phấn Mễ	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	305.860,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	139.980,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phúc Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	436.257,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phúc Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	Thuê đất trả tiền hàng năm	751.660,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phúc Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nỏ mìn, vành đai 3)	Thuê đất trả tiền hàng năm	165.319,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	187.200,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh

